

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**

NỘI DUNG TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 09 năm 2017 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2017)

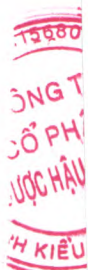
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)

Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
--	--------------------------	---------------------

Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	
---------------------	---	--



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2017	Tại ngày 31.12.2016
			VNĐ	VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.606.654.634.044	2.380.779.149.339
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	660.338.732.192	310.837.861.290
111	Tiền		104.282.509.970	25.209.548.477
112	Các khoản tương đương tiền		556.056.222.222	285.628.312.813
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	4	564.500.000.000	694.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		564.500.000.000	694.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		629.357.972.817	587.663.605.860
131	Phải thu khách hàng	5	537.787.105.903	505.395.183.923
132	Trả trước cho người bán		40.698.387.352	19.450.347.218
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.837.124.297	46.337.054.549
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	39.429.349.382	22.587.526.950
137	Dự phòng phải thu khó đòi	8	(19.393.994.117)	(6.106.506.780)
140	Hàng tồn kho	9	727.342.028.794	770.889.142.004
141	Hàng tồn kho		730.913.885.344	772.543.765.702
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.571.856.550)	(1.654.623.698)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.115.900.241	17.388.540.185
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.919.395.318	2.637.736.253
152	Thuế GTGT được khấu trừ		10.748.285.678	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	9.448.219.245	13.261.902.315
200	Tài sản dài hạn		1.271.753.318.656	1.262.533.382.063
210	Các khoản phải thu dài hạn		56.226.082.383	2.749.472.109
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6	56.226.082.383	2.749.472.109
220	Tài sản cố định		462.095.886.498	490.337.670.120
221	Tài sản cố định hữu hình	12	274.659.319.362	284.031.671.199
222	Nguyên giá		662.607.084.899	640.015.468.670
223	Khấu hao lũy kế		(387.947.765.537)	(355.983.797.471)
227	Tài sản cố định vô hình	13	187.436.567.136	206.305.998.921
228	Nguyên giá		210.442.791.877	226.053.296.877
229	Phân bổ lũy kế		(23.006.224.741)	(19.747.297.956)
230	Bất động sản đầu tư	14	433.331.397	25.567.976.719
231	Nguyên giá		1.671.878.867	36.576.236.140
232	Khấu hao lũy kế		(1.238.547.470)	(11.008.259.421)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	16.430.824.763	6.903.601.956
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.430.824.763	6.903.601.956
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	704.330.984.156	711.488.080.200
251	Đầu tư vào công ty con		689.732.460.000	696.292.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.097.096.044)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		32.236.209.459	25.486.580.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	22.505.872.573	16.425.962.516
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	9.730.336.886	9.060.618.443
270	TỔNG TÀI SẢN		3.878.407.952.700	3.643.312.531.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.535.073.907.337	1.305.150.066.414
310	Nợ ngắn hạn		1.480.526.212.120	1.255.347.985.823
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	503.954.684.140	645.867.894.117
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước		14.010.105.644	13.737.632.713
313	nước	11	10.429.931.841	7.607.250.329
314	Phải trả người lao động		96.734.394.276	113.184.224.509
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36.050.311.435	27.426.200.327
318	Doanh thu chưa thực hiện	19	38.441.006.461	26.361.586.191
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	163.545.225.984	5.208.187.098
320	Vay ngắn hạn	21	522.000.000.000	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	95.360.552.339	61.189.582.076
330	Nợ dài hạn		54.547.695.217	49.802.080.591
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	31.554.588.387	28.803.092.215
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	22.993.106.830	20.998.988.376
400	Vốn chủ sở hữu		2.343.334.045.363	2.338.162.464.988
410	Vốn chủ sở hữu	25	2.343.334.045.363	2.338.162.464.988
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.077.345.255.193	1.204.418.584.654
421	Lợi nhuận chưa phân phối		(48.250.867.830)	255.321.632.334
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421b	kỳ này		(48.250.867.830)	255.321.632.334
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.878.407.952.700	3.643.312.531.402

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.116.138.847.917	961.654.560.718	3.391.089.098.274	2.754.018.788.353
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	106.913.495.869	69.098.950.479	277.015.092.424	165.118.088.904
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.009.225.352.048	892.555.610.239	3.114.074.005.850	2.588.900.699.449
11	Giá vốn hàng bán	803.737.573.576	641.797.531.661	2.487.155.047.699	1.894.913.412.637
20	Lợi nhuận gộp	205.487.778.472	250.758.078.578	626.918.958.151	693.987.286.812
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.711.807.931	16.706.844.658	670.559.795.808	145.483.986.244
22	Chi phí tài chính	24.097.397.293	16.584.118.321	68.179.039.459	47.647.150.478
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	8.007.611.708	4.180.335.055	18.659.870.464	9.778.933.753
25	Chi phí bán hàng	191.716.433.981	129.378.560.415	479.977.902.800	373.611.294.965
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.139.041.966	53.881.626.888	212.011.715.786	147.389.125.696
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(45.753.286.837)	67.620.617.612	537.310.095.914	270.823.701.917
31	Thu nhập khác	2.239.064.749	(14.650.730.829)	4.704.663.091	10.375.476.477
32	Chi phí khác	417.808.610	1.501.312.265	2.280.989.748	10.233.512.274
40	Lợi nhuận khác	1.821.256.139	(16.152.043.094)	2.423.673.343	141.964.203
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.932.030.698)	51.468.574.518	539.733.769.257	270.965.666.120
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	835.440.749	10.635.937.067	3.128.488.698	38.394.418.821
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.526.171)	(5.279.753.347)	(669.718.443)	(5.279.753.347)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.755.945.276)	46.112.390.798	537.274.999.002	237.851.000.646

Nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Bear

Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng



lll

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.009.225	892.556	116.670	13,07%
Lợi nhuận trước thuế	(43.932)	51.469	(95.401)	-185,36%
Lợi nhuận sau thuế	(44.756)	46.112	(90.868)	-197,06%
Cổ tức công ty con chuyển về	545	-	545	
Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về	(45.301)	46.112	(91.413)	-198,24%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017 của Công ty mẹ sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về giảm 198,24% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty có chiến lược kế hoạch doanh thu, lợi nhuận từ đầu năm cụ thể theo từng quý.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc này	
		30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế	539.733.769.257	270.965.666.120
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	37.389.131.247	40.390.829.841
03	Các khoản dự phòng	14.179.038.384	1.104.776.473
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(666.015.903.537)	(148.176.063.957)
06	Chi phí lãi vay	18.659.870.464	9.778.933.753
07	Các khoản điều chỉnh khác	8.705.231.445	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	(47.348.862.740)	174.064.142.230
09	Giảm các khoản phải thu	82.142.695.210	139.478.573.277
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	41.867.265.813	(42.287.011.688)
11	Tăng các khoản phải trả	321.225.388.899	259.188.443.354
12	Tăng chi phí trả trước	(8.369.022.875)	(1.209.982.135)
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.873.128.498)	(10.042.697.705)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.052.181.819)	(32.506.597.606)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.600.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(67.067.057.267)	(41.683.829.055)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	300.125.096.723	445.001.040.672
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(30.971.393.024)	(50.705.953.240)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	32.967.697.377	8.017.239.111
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(879.154.972.741)	(1.114.831.994.589)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	992.182.704.558	855.664.265.257
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(18.440.000.000)	(36.978.880.580)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	85.632.321.472	51.868.496.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	187.216.357.642	(286.966.827.221)
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	22.899.978.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.891.013.007.337	976.774.858.019
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.723.778.435.800)	(986.926.204.715)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	(305.075.155.000)	(304.296.825.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(137.840.583.463)	(291.548.193.696)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	349.500.870.902	(133.513.980.245)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	310.837.861.290	329.246.389.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	660.338.732.192	195.732.409.568

Trần Ngọc Hiền
Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Tập đoàn có 2.021 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.738 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	-	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	97,10%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
 - Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
 - Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.
- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể các công ty con.

(**) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai. Đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào các công ty con liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự phòng

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng LNST hợp nhất cổ đông Công ty mẹ
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	14.583.725.192	10.996.396.256
Tiền gửi ngân hàng	89.199.605.901	14.213.152.221
Tiền đang chuyển	499.178.877	-
Các khoản tương đương tiền (*)	556.056.222.222	285.628.312.813
	<u>660.338.732.192</u>	<u>310.837.861.290</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.9.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	564.500.000.000	564.500.000.000	694.000.000.000	694.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	689.732.460.000	-	696.292.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(597.096.044)	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>721.428.080.200</u>	<u>(17.097.096.044)</u>	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	20.990.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>689.732.460.000</u>	<u>696.292.460.000</u>

(**) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(***) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36)	10.018.782.280	110.472.202.944
Phải thu từ các bên thứ ba	527.768.323.623	394.922.980.979
	<u>537.787.105.903</u>	<u>505.395.183.923</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36)	-	31.950.415.700
Phải thu cho vay khách hàng	30.837.124.297	14.386.638.849
	<u>30.837.124.297</u>	<u>46.337.054.549</u>

Phải thu cho vay dài hạn	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36)	42.944.959.865	-
Phải thu cho vay khách hàng	13.281.122.518	2.749.472.109
	<u>56.226.082.383</u>	<u>2.749.472.109</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	244.859.409	183.850.237
Lãi tiền gửi phải thu	17.535.101.956	15.585.033.271
Phải thu người lao động	10.706.142.478	1.403.269.689
Phải thu khác	10.943.245.539	5.415.373.753
	<u>39.429.349.382</u>	<u>22.587.526.950</u>

8 NỢ XẤU

	30.09.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	195.953.154.976	176.559.160.859	(19.393.994.117)

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	125.032.943.616	118.926.436.836	(6.106.506.780)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	6.106.506.780	5.777.715.142
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	7.165.525.440	328.791.638
Dự phòng công ty con chuyển về	6.121.961.897	-
Giảm dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	19.393.994.117	6.106.506.780

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	55.337.080.569	-	60.597.811.325	-
Nguyên liệu, vật liệu	188.229.559.321	-	174.559.432.461	-
Chi phí SXKD dở dang	14.235.738.935	-	9.884.664.619	-
Thành phẩm	97.022.857.867	(1.329.865.193)	120.444.958.431	(1.028.460.903)
Hàng hóa	376.088.648.652	(2.241.991.357)	407.056.898.866	(626.162.795)
	730.913.885.344	(3.571.856.550)	772.543.765.702	(1.654.623.698)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	1.654.623.698	2.360.634.730
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.917.232.852	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(706.011.032)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.571.856.550</u>	<u>1.654.623.698</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	1.572.625.201	30.818.180
Chi phí khác	3.346.770.117	2.606.918.073
	<u>4.919.395.318</u>	<u>2.637.736.253</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.799.678.439	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	7.729.170.406	3.722.025.943
Nâng cấp tài sản thuê	87.493.128	111.109.236
Chi phí khác	3.889.530.600	1.533.712.487
	<u>22.505.872.573</u>	<u>16.425.962.516</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	16.425.962.516	14.621.653.241
Tăng	10.256.268.398	4.756.380.827
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.176.358.341)	(2.952.071.552)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.505.872.573</u>	<u>16.425.962.516</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.812.843.726	(7.812.843.726)	1.000.000.000	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.120.020	(31.617.905.155)	31.762.087.734	153.302.599
Thuế xuất nhập khẩu	696.183.652	(9.984.775.957)	10.916.060.913	1.627.468.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.743.754.917	(3.128.488.698)	5.052.181.819	7.667.448.038
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	<u>13.261.902.315</u>	<u>(52.544.013.536)</u>	<u>48.730.330.466</u>	<u>9.448.219.245</u>
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.342.035.766	29.305.055.945	(30.269.541.452)	4.377.550.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.265.214.563	36.058.798.286	(34.912.494.777)	3.411.518.072
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.590.870.781	(2.950.007.271)	2.640.863.510
Các loại thuế khác	-	141.834.560	(141.834.560)	-
	<u>7.607.250.329</u>	<u>71.096.559.572</u>	<u>(68.273.878.060)</u>	<u>10.429.931.841</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	233.895.975.591	214.148.457.109	117.449.597.439	74.521.438.531	640.015.468.670
Mua trong kỳ/ năm					
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	765.940.288	5.714.239.680	1.495.309.923	411.365.989	8.386.855.880
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14)	35.974.311.996	-	-	-	35.974.311.996
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)	(1.069.954.723)	-	-	-	(1.069.954.723)
Thanh lý	(41.671.313)	(11.794.431.609)	(2.585.698.279)	(6.277.795.723)	(20.699.596.924)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	269.524.601.839	208.068.265.180	116.359.209.083	68.655.008.797	662.607.084.899
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	95.750.794.071	125.495.766.885	79.998.597.658	54.738.638.857	355.983.797.471
Khấu hao trong kỳ/ năm	15.159.013.563	12.413.244.735	7.974.678.577	4.517.600.798	40.064.537.673
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14)	10.589.607.934	-	-	-	10.589.607.934
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)	(746.627.771)	-	-	-	(746.627.771)
Thanh lý	(41.671.313)	(9.715.131.267)	(2.585.698.279)	(5.601.048.911)	(17.943.549.770)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	120.711.116.484	128.193.880.353	85.387.577.956	53.655.190.744	387.947.765.537
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	138.145.181.520	88.652.690.224	37.450.999.781	19.782.799.674	284.031.671.199
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	148.813.485.355	79.874.384.827	30.971.631.127	14.999.818.053	274.659.319.362

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 162.585 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 148.975 triệu đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	110.288.939.361	102.821.579.711	12.942.777.805	226.053.296.877
Mua trong kỳ/ năm				
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	-	-	2.264.085.000	2.264.085.000
Thanh lý	(17.874.590.000)	-	-	(17.874.590.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	92.414.349.361	102.821.579.711	15.206.862.805	210.442.791.877
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	12.710.844.439	7.036.453.517	19.747.297.956
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	1.577.822.562	1.681.104.223	3.258.926.785
Thanh lý				
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	-	14.288.667.001	8.717.557.740	23.006.224.741
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	110.288.939.361	90.110.735.272	5.906.324.288	206.305.998.921
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	92.414.349.361	88.532.912.710	6.489.305.065	187.436.567.136

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.917 triệu đồng Việt Nam)

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	36.576.236.140
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.069.954.723
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(35.974.311.996)
Thanh lý	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	1.671.878.867
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	11.008.259.421
Khấu hao trong kỳ/ năm	73.268.212
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	746.627.771
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(10.589.607.934)
Thanh lý	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	1.238.547.470
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	25.567.976.719
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	433.331.397

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 367.140.705 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	15.731.623.864	6.267.835.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng nhà văn phòng	4.000.000	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	23.252.125	-
Bảo trì, sửa chữa tái đánh giá GMP WHO	48.000.000	-
	<u>16.430.824.763</u>	<u>6.903.601.956</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	6.903.601.956	13.094.070.465
Mua sắm	30.971.393.024	92.473.008.537
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(8.386.855.880)	(84.930.323.433)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13)	(2.264.085.000)	(6.205.435.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(136.483.613)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(237.385.455)	(496.913.970)
Thanh lý	(10.555.843.882)	(6.894.321.030)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.430.824.763</u>	<u>6.903.601.956</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	48.651.684.431	45.303.092.215
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.730.336.886</u>	<u>9.060.618.443</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	179.065.373.578	179.065.373.578	275.063.545.976	275.063.545.976
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	324.889.310.562	324.889.310.562	370.804.348.141	370.804.348.141
	<u>503.954.684.140</u>	<u>503.954.684.140</u>	<u>645.867.894.117</u>	<u>645.867.894.117</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	19.714.040.087	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	28.416.340.699	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	23.622.035.000	46.661.401.500
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	20.596.630.425	22.629.327.315
Develing Trade BV	30.936.803.119	23.703.336.181

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí hội thảo	27.943.404	12.058.228
Lãi vay phải trả	375.876.715	589.134.749
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	18.632.116.560	2.984.753.722
Các chi phí phải trả khác	17.014.374.756	23.840.253.628
	<u>36.050.311.435</u>	<u>27.426.200.327</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2)	38.441.006.461	26.361.586.191

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Kinh phí công đoàn	495.673.455	700.902.630
Cổ tức phải trả	130.746.071.000	-
Phải trả công ty con	28.597.497.858	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.705.983.671	4.507.284.468
	<u>163.545.225.984</u>	<u>5.208.187.098</u>

21 VAY NGẮN HẠN

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	522.000.000.000	522.000.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>522.000.000.000</u>	<u>522.000.000.000</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.09.2017 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	1.887.100.000.000	(1.688.800.000.000)	522.000.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	3.913.007.337	(34.978.435.800)	-
	<u>354.765.428.463</u>	<u>1.891.013.007.337</u>	<u>(1.723.778.435.800)</u>	<u>522.000.000.000</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	23.284.835.838	6.822.310.000	31.082.436.238	61.189.582.076
Trích quỹ trong kỳ/năm Công ty con chuyển về	85.212.171.380	11.070.021.247	-	96.282.192.627
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ sang quỹ phúc lợi	1.712.874.138	1.156.202.539	-	2.869.076.677
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	7.519.442.000	-	(7.519.442.000)	-
Chuyển quỹ cho công ty con	-	-	(2.470.140.198)	(2.470.140.198)
Sử dụng quỹ	(9.839.891.144)	-	-	(9.839.891.144)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(43.258.065.114)</u>	<u>(9.412.202.585)</u>	<u>-</u>	<u>(52.670.267.699)</u>
	<u>64.631.367.098</u>	<u>9.636.331.201</u>	<u>21.092.854.040</u>	<u>95.360.552.339</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	3.055.713.715	25.747.378.500	28.803.092.215
Trích quỹ trong kỳ/năm	1.276.496.946	3.222.687.102	4.499.184.048
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.747.687.876)	(1.747.687.876)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.332.210.661</u>	<u>27.222.377.726</u>	<u>31.554.588.387</u>

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	(5.308.384.662)	26.307.373.038	20.998.988.376
Số trích trong kỳ/năm	8.705.231.445	-	8.705.231.445
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.863.636.364)	1.863.636.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(3.537.461.225)	(3.537.461.225)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	1.640.441.347	(1.640.441.347)	-
Chuyển quỹ cho công ty con	(2.257.793.048)	-	(2.257.793.048)
Số chi trong kỳ/năm	(915.858.718)	-	(915.858.718)
Số dư cuối kỳ/năm	-	22.993.106.830	22.993.106.830

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN26

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	542.991.263.137	2.423.536.805.968
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	255.321.632.334	255.321.632.334
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	179.395.311.823	(179.395.311.823)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	255.321.632.334	2.338.162.464.988
Phát hành cổ phiếu thường tỷ lệ 2:1 (*)	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	537.274.999.002	537.274.999.002
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	308.744.080.539	(308.744.080.539)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(85.212.171.380)	(85.212.171.380)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(11.070.021.247)	(11.070.021.247)
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2017	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.077.345.255.193	(48.250.867.830)	2.343.334.045.363

(*) Trong tháng 4 năm 2017, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2017.

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.09.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ/năm	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng và đã tiến hành chi trả vào ngày 17 tháng 5 năm 2017.

Theo Quyết định số 052/2017/QĐ.HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2017 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng, chi trả vào ngày 04 tháng 10 năm 2017.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	187.042	52.290
Euro (EUR)	2.288	2.086
Pataca Macau (MOP)	-	20

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	149.253.486.446	456.115.146.776	550.842.241.930	1.308.267.451.151
Doanh thu bán hàng hóa	958.029.809.400	480.751.428.232	2.813.768.223.373	1.419.484.502.117
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	8.855.552.071	24.787.985.710	26.478.632.971	26.266.835.085
	<u>1.116.138.847.917</u>	<u>961.654.560.718</u>	<u>3.391.089.098.274</u>	<u>2.754.018.788.353</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	102.978.113.445	63.177.359.566	267.853.711.867	148.420.166.066
Hàng bán bị trả lại	3.935.382.424	5.921.590.913	9.161.380.557	16.697.922.838
	<u>106.913.495.869</u>	<u>69.098.950.479</u>	<u>277.015.092.424</u>	<u>165.118.088.904</u>
Doanh thu thuần	<u>1.009.225.352.048</u>	<u>892.555.610.239</u>	<u>3.114.074.005.850</u>	<u>2.588.900.699.449</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	132.053.001.321	418.077.496.772	499.418.956.781	1.213.937.660.610
Doanh thu bán hàng hóa	868.316.798.656	449.690.127.757	2.588.176.416.098	1.348.696.203.754
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	8.855.552.071	24.787.985.710	26.478.632.971	26.266.835.085

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.385.774.835	234.646.429.162	301.209.884.264	655.988.066.278
Giá vốn của hàng hóa đã bán	719.307.160.755	406.520.495.245	2.183.820.610.721	1.238.040.739.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.637.986	630.607.254	207.319.862	1.888.253.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	1.917.232.852	(1.003.646.883)
	<u>803.737.573.576</u>	<u>641.797.531.661</u>	<u>2.487.155.047.699</u>	<u>1.894.913.412.637</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi	19.109.619.603	13.632.427.989	50.093.911.656	37.838.052.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	681.518.285	158.161.200	612.738.472.411	90.394.469.649
Lãi thanh lý đầu tư	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	389.280.558	302.847.743	2.325.108.612	1.949.043.274
Lãi cho vay công ty con	531.389.485	2.604.777.109	1.402.303.129	15.044.037.249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.630.617	-	258.383.185
	<u>24.711.807.931</u>	<u>16.706.844.658</u>	<u>670.559.795.808</u>	<u>145.483.986.244</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	8.007.611.708	4.180.335.055	18.659.870.464	9.778.933.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.062.342.764	766.670.882	3.425.360.218	2.664.636.786
Chiết khấu thanh toán	14.925.138.479	11.576.961.524	45.315.674.932	35.084.165.411
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-	597.096.044	-
Lỗ công ty con chuyển về	60.116.601	-	60.116.601	-
Các chi phí tài chính khác	42.187.741	60.150.860	120.921.200	119.414.528
	<u>24.097.397.293</u>	<u>16.584.118.321</u>	<u>68.179.039.459</u>	<u>47.647.150.478</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	93.460.541.342	64.217.255.453	241.533.600.892	139.650.920.652
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.756.472.589	517.000	9.330.133.467	6.626.065
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.719.568.068	1.700.102.161	4.923.053.361	4.545.561.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.017.220.347	3.973.625.777	15.078.102.303	11.441.084.832
Chi phí quảng cáo	41.647.048.620	26.699.824.063	93.141.380.633	133.396.599.653
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm và chăm sóc khách hàng	2.681.978.894	9.961.814.206	11.316.010.494	14.838.816.895
Chi phí vận chuyển	8.235.382.368	6.232.240.459	23.392.458.618	17.502.063.953
Chi phí khác	35.198.221.753	16.593.181.296	81.263.163.032	52.229.621.134
	<u>191.716.433.981</u>	<u>129.378.560.415</u>	<u>479.977.902.800</u>	<u>373.611.294.965</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	47.703.499.483	45.087.861.442	167.760.335.543	119.721.675.443
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.192.011	350.000	1.785.736.380	8.950.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	238.429.537	498.170.356	816.296.259	1.246.374.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.353.793	1.561.780.473	5.384.753.370	5.615.544.869
Thuế, phí và lệ phí	63.155.137	36.683.319	272.640.767	250.353.577
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.757.565.868	(427.908.082)	7.165.525.440	(181.045.590)
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	425.498.982	425.498.982	1.276.496.946	1.276.496.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.683.868	3.093.355.684	8.165.569.794	8.350.804.547
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.705.231.445	-	8.705.231.445	-
Chi phí bằng tiền khác	3.268.431.842	3.605.834.714	10.679.129.842	11.099.971.596
	<u>60.139.041.966</u>	<u>53.881.626.888</u>	<u>212.011.715.786</u>	<u>147.389.125.696</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.147.228.182	258.497.910	1.781.216.341	4.899.504.172
Thu nhập cho thuê	-	(920.909.090)	-	-
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	(14.983.963.390)	-	-
Thu nhập khác	1.091.836.567	995.643.741	2.923.446.750	5.475.972.305
	<u>2.239.064.749</u>	<u>(14.650.730.829)</u>	<u>4.704.663.091</u>	<u>10.375.476.477</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	-	-	8.295.694.967
Chi phí khác	417.808.610	1.501.312.265	2.280.989.748	1.937.817.307
	<u>417.808.610</u>	<u>1.501.312.265</u>	<u>2.280.989.748</u>	<u>10.233.512.274</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.373.608.263.220	1.728.524.154.253
Chi phí nhân công	481.289.366.365	359.610.127.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.015.049.913	38.115.588.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.380.628.202	228.992.700.452
Chi phí bằng tiền khác	163.082.370.789	50.093.356.475
	<u>3.165.375.678.489</u>	<u>2.405.335.926.929</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.932.030.698)	51.468.574.518	539.733.769.257	270.965.666.120
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	(8.786.406.140)	10.293.714.904	107.946.753.851	54.193.133.224
Điều chỉnh:				
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.922.709.797	-	14.600.940.631	-
Chi phí không được khấu trừ	835.440.749	373.854.403	3.128.488.698	2.280.179.527
Thu nhập không chịu thuế	(136.303.657)	(31.632.240)	(122.547.694.482)	(18.078.893.930)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(11.526.171)	(5.279.753.347)	(669.718.443)	(5.279.753.347)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	823.914.578	5.356.183.720	2.458.770.255	33.114.665.474

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	835.440.749	10.635.937.067	3.128.488.698	38.394.418.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(11.526.171)	(5.279.753.347)	(669.718.443)	(5.279.753.347)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	823.914.578	5.356.183.720	2.458.770.255	33.114.665.474

35 CÁC KHOẢN CAM KẾT**a) Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Trong vòng 1 năm	4.066.521.285	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	117.117.351.666	122.558.946.522
	142.871.986.463	149.968.913.312

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	19.980.986.596	20.957.976.618
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.351.675.976	16.355.560.493
	23.332.662.572	37.313.537.111

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV DT pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Công ty con
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông lớn

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>30.09.2017</u>	<u>30.09.2016</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	396.901.002	510.910.992
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.035.309.957	2.021.387.806
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	29.016.220.192
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	25.237.368.284
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	36.595.595.974
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	45.189.860.749
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	54.070.130.013	55.139.732.605
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	66.901.475.193
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	109.297.953.354
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	21.904.032.880
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	33.215.293.192
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	466.182.151.447	242.294.579.494
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	16.866.904.490
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	30.351.035.241
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	30.690.617.762
Công ty TNHH Fuji Medic	400.000	-
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	-	54.000.000
	<u>522.684.892.419</u>	<u>745.286.968.208</u>
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	13.476.848.879	265.752.082
	<u>13.476.848.879</u>	<u>265.752.082</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	26.000.664.735	65.894.640.170
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	34.541.750.497	22.090.553.183
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.227.886.522.418	675.253.527.355
Công ty TNHH Fuji Medic	1.194.679.000	-
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.876.560.000	1.697.150.000
	<u>1.291.500.176.650</u>	<u>764.935.870.708</u>
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	819.298.302	-
	<u>819.298.302</u>	<u>-</u>
Thu nhập cổ tức		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	36.075.222.427	8.556.365.201
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	435.525.710	69.187.375
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	6.353.700.178	1.018.960.957
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.616.676.596	654.886.490
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.548.577.233	1.939.298.020
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	6.892.286.367	853.786.842
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	765.000.000	1.275.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	11.274.561.340	1.538.343.416
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	28.569.221.931	2.210.827.450
Công ty TNHH MTV TG Pharma	2.285.345.720	693.817.933
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	6.435.232.133	990.249.704
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	497.405.232.363	68.214.526.669
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	563.672.164	87.450.668
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	3.396.890.325	959.981.576
Công ty TNHH MTV VL Pharma	3.386.544.475	1.018.037.728
	<u>612.003.688.962</u>	<u>90.080.720.029</u>
Lãi công ty con giải thể chuyển về		
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	539.520.185	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	4.389.368	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	1.143.532	-
	<u>545.053.085</u>	<u>-</u>
Lỗ công ty con giải thể chuyển về		
Công ty TNHH MTV VL Pharma	(60.116.601)	-
	<u>(60.116.601)</u>	<u>-</u>
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	801.553.226	3.072.500.103
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	23.000.000	21.250.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	33.500.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	41.473.602
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	577.749.903	11.825.806.044
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	49.507.500
	<u>1.402.303.129</u>	<u>15.044.037.249</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2017 VNĐ
Cho vay công ty con trong kỳ/năm		
Đầu tư dự án công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	10.994.544.165	31.000.694.589
	<u>10.994.544.165</u>	<u>31.000.694.589</u>
Cho vay hoạt động công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
	<u>2.000.000.000</u>	<u>5.878.438.285</u>
Thu hồi cho vay công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	516.164.149.293
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>601.871.587.578</u>
Góp vốn công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	321.200.000.000
Công ty TNHH MTV Fuji Medic	-	13.742.460.000
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	18.440.000.000	-
	<u>18.440.000.000</u>	<u>409.942.460.000</u>
Thu hồi góp vốn công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVH Pharma	5.000.000.000	-
	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	<u>132.127.887.500</u>	<u>132.127.887.500</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>14.539.957.836</u>	<u>8.559.063.981</u>
---------------------------------	-----------------------	----------------------

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	720.000	720.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	582.685.380	1.841.860
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	12.867.061.125
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	8.042.060.515
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	8.650.030.666
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.113.970.433
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	9.420.427.900	8.256.820.378
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	15.233.812.633
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	10.337.468.553
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	6.095.572.073
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	8.579.349.638
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	14.949.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.310.029.324
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	658.526.143
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	11.625.139.603
Công ty TNHH Fuji Medic	-	4.699.800.000
	<u>10.018.782.280</u>	<u>110.472.202.944</u>
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	20.025.248.828	9.030.704.663
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	22.919.711.037	22.919.711.037
	<u>42.944.959.865</u>	<u>31.950.415.700</u>
Phải trả người bán		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	6.214.279.112	7.577.591.879
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.096.761.954	103.390.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	317.578.269.496	362.912.166.262
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-	211.200.000
	<u>324.889.310.562</u>	<u>370.804.348.141</u>



37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	405.026.273.166	238.694.438.137
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	8.386.855.880	24.859.708.009
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.264.085.000	6.205.435.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư		136.483.613
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	237.385.455	1.395.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	25.384.704.062	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	323.326.952	-
Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ đầu tư phát triển	435.817.410.000	-
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	576.652.297.039	78.384.389.781
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay	-	218.718.743.786
Cần trừ công nợ khi chi cho công ty con vay	-	3.878.438.285
Cần trừ công nợ khi thu hồi vốn góp công ty con	25.000.000.000	-
Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	1.640.441.347	-
Các số dư của các Công ty con đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	110.098.899.301	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	2.386.198.334	-
- Cho vay	11.903.405.566	-
- Phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác	7.187.461.251	-
- Phải trả công nhân viên	14.423.803.844	-
- Chi phí phải trả	377.909.684	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	590.404.859	-
Các số dư của các Công ty con đang trong quá trình giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	103.047.824.153	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	3.735.763.563	-
- Cho vay	9.601.006.273	-
- Phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác	3.797.588.082	-
- Phải trả công nhân viên	11.992.958.050	-
- Chi phí phải trả	952.676.469	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	321.684.353	-

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	1.891.013.007.337	976.774.858.019

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	1.723.778.435.800	986.926.204.715

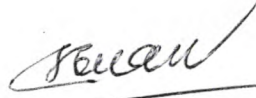
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

